

Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KRÔNG BÔNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh	
	Tổng		125.695,2	557,8	16.067,7	3.367,6	17.352,3	2.798,4	2.493,0	9.891,5	14.055,6	5.388,3	1.649,2	2.775,6	6.154,3	40.169,5	2.974,4	
1	Đất nông nghiệp	NNP	116.864,1	389,8	14.314,4	3.032,0	15.100,7	2.580,8	2.148,8	9.488,0	13.465,5	4.875,3	1.390,9	2.617,1	5.701,5	39.166,0	2.593,4	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.895,8	38,3	248,5	586,6	324,5	524,9	570,4	466,8	444,3	702,3	342,3	563,0	424,7	247,6	411,7	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.302,1	36,8	67,9	387,1	101,7	55,7	399,5	465,6	218,5	478,3	186,4	119,5	374,5	121,1	289,6	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21.355,4	49,9	3.313,6	751,6	4.052,9	179,5	599,3	629,4	5.843,4	760,8	493,6	384,8	543,0	2.617,4	1.136,0	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.619,7	287,4	2.610,3	1.169,8	1.920,7	1.579,3	299,7	1.022,0	1.740,4	1.287,7	547,3	1.550,2	880,9	767,4	956,8	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.886,8		825,5		1.713,7									11.347,7		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.096,3		789,6		588,6			6.245,4	3.734,0	979,4			3.629,0	14.130,5		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.545,9	8,4	6.516,4	445,7	6.485,6	288,8	672,8	1.108,2	1.469,4	1.098,3	6,9	107,5	218,7	10.039,0	80,2	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.457,6	6,1	5.675,9		5.202,3		301,5	937,9	625,9	909,5			144,5	9.625,5	28,6	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	163,1	5,2	10,6	24,3	14,8	2,9	6,5	16,3	8,3	33,1	0,8	10,1	5,2	16,4	8,7	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	301,1	0,6		54,0		5,5	0,1		225,6	13,8		1,5				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.721,0	168,0	596,4	330,7	914,4	213,9	337,8	380,0	561,1	450,6	257,4	158,5	449,0	539,6	363,8	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	169,1	3,4					41,3			124,4						
2.2	Đất an ninh	CAN	2,7	1,2	0,1	0,2	0,1			0,2	0,1	0,2	0,1	0,2	0,2	0,1	0,2	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,6									16,6						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,3	5,3	0,3	0,1	0,9	0,5	0,0	0,1	0,6				0,3	0,1	14,1	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,4	1,2			19,9	15,5		4,7	15,0	2,3	1,5	0,0	2,0		0,2	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,8		3,5		5,8	2,7		1,0	1,9	3,0					7,9	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.763,1	75,9	244,6	184,3	620,8	127,6	133,9	137,6	209,2	130,0	145,1	97,1	251,4	187,8	218,0	
-	Đất giao thông	DGT	1.308,0	57,1	202,6	68,9	260,1	67,7	57,5	64,0	104,8	67,9	30,1	44,1	69,9	127,0	86,2	
-	Đất thủy lợi	DTL	1.028,8	3,5	22,5	106,7	315,9	41,9	61,1	50,5	72,5	37,5	107,1	44,0	43,5	7,0	115,3	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,7	0,2		0,0	0,1	0,2		0,1	0,1				0,0	0,0		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,0	1,6	0,5	0,3	0,2	0,1	0,1	0,3	0,1	0,1	0,0	0,2	0,1	0,2	0,2	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,2	6,4	7,6	2,3	10,0	2,7	2,9	2,0	3,0	3,4	1,3	2,4	2,9	2,8	2,6	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	32,0	1,6	1,1	2,0	3,1	1,5	3,4	1,7	3,0	2,9	3,3	1,4	3,6	1,1	2,3	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	160,4	1,0					0,2			0,6			113,6	44,8	0,2	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,0	0,5	0,1	0,0	0,0	0,1		0,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0,0		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	21,7				2,0				19,8							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,0		4,8		17,7	2,8		0,3	0,3	0,2	0,2	0,3	0,0	0,2	0,2	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,1			1,1		0,4	0,7	0,8		0,3		0,3	0,8		0,6
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	117,8	3,2	5,0	2,5	11,7	9,7	7,6	17,6	5,5	16,1	3,1	3,9	16,6	4,7	10,6
-	Đất chợ	DCH	4,5	0,9	0,4	0,4		0,5	0,4	0,2	0,2	0,8	0,1	0,4	0,3		
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,2	0,3	1,0	0,2	1,2	0,6	0,3	1,2	0,6	1,1	0,5	0,4	0,2	1,1	0,5
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,2	1,2													
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	654,4		45,5	46,8	76,4	48,0	52,6	64,3	67,7	61,3	23,8	34,7	58,5	36,6	38,2
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	51,6	51,6													
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,6	4,1	0,7	0,4	0,5	0,3	0,4	0,3	0,4	0,8	0,4	0,3	0,2	0,4	4,6
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,5	0,3	0,1		0,0				0,1						
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.713,4	21,1	298,0	76,7	188,8	18,8	101,1	78,4	252,3	85,5	78,6	11,5	109,2	313,5	79,8
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	170,8	2,3	2,6	22,0				92,3		13,8	7,5	14,4	15,8		0,2
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.110,1		1.156,9	4,9	1.337,3	3,8	6,4	23,5	29,0	62,4	0,9		3,8	463,9	17,3
4	Đất đô thị*	KDT	557,8	557,8													

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên